

2

Wǒ jiào Lǐ Wén

我叫李文

Mình tên là Lý Văn



小语讲堂

Lớp học của Tiểu Ngữ

一、语音

Ngữ âm

2-1

1 声母和韵母 (2) Thanh mẫu và vận mẫu (2)

声母 “j、q、x” 只和下方表格中的韵母 “i [i]、ü” 及 “i [i]、ü” 开头的韵母相拼，不和韵母 “a、u” 及 “a、u” 开头的韵母直接相拼。

Các thanh mẫu “j, q, x” chỉ ghép với các vận mẫu “i [i], “ü” và các vận mẫu bắt đầu bằng “i [i], ü” trong bảng dưới đây, không ghép trực tiếp với các vận mẫu “a, u” và các vận mẫu bắt đầu bằng “a, u”.

■ 先跟读声母和韵母，再大声朗读。

Nghe và nhắc lại thanh mẫu và vận mẫu, sau đó đọc to.

声母 Thanh mẫu	韵母 Vận mẫu
j q x	i [i] ü
	ia ie iao iou (iu)
	ian in
	iang ing iong
	üe üan ün

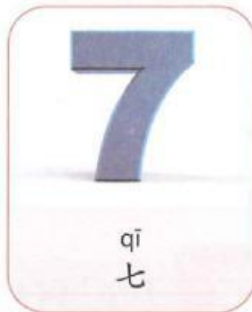
■ 先跟读音节，再大声朗读。注意 “ü” 的写法。

Nghe và nhắc lại âm tiết, sau đó đọc to. Chú ý cách viết của “ü”.

jī	jí	jǐ	jì
qū	qú	qǔ	qù
xū	xú	xǔ	xù
jiā	jiàn	quán	qǐng xiǎng xīn

■ 看图片，先跟读音节，再大声朗读。

Xem hình, nghe và nhắc lại âm tiết, sau đó đọc to.



2 拼写规则 Quy tắc viết phiên âm

(1) 韵母 “i、u、ü” 单独成音节时的写法 Cách viết các vận mẫu “i, u, ü” khi đứng độc lập tạo thành âm tiết

韵母 “i、u、ü” 单独成音节时，写成 “yi、wu、yu”。

Khi các vận mẫu “i, u, ü” đứng độc lập tạo thành âm tiết, chúng được viết thành “yi, wu, yu”.

■ 先跟读音节，再大声朗读。

Nghe và nhắc lại âm tiết, sau đó đọc to.

yī	yí	yǐ	yì
wū	wú	wǔ	wù
yū	yú	yǔ	yù

■ 看图片，先跟读音节，再大声朗读。

Xem hình, nghe và nhắc lại âm tiết, sau đó đọc to.



(2) 声母 “j、q、x” 和韵母 “ü” 相拼的规则 Quy tắc ghép âm của các thanh mẫu “j, q, x” với vận mẫu “ü”

声母 “j、q、x” 和韵母 “ü” 相拼时, “ü” 上边的两点儿省略, 写作 “u”。

Khi các thanh mẫu “j, q, x” ghép với vận mẫu “ü”, hai dấu chấm trên “ü” được lược bỏ, viết thành “u”.

- 先跟读音节, 再大声朗读。

Nghe và nhắc lại âm tiết, sau đó đọc to.

jū	jú	jǔ	jù
qū	qú	qǔ	qù
xū	xú	xǔ	xù

(3) 韵母 “iou” 单独成音节时的写法 Cách viết các vận mẫu “iou” khi đứng độc lập tạo thành âm tiết

韵母 “iou” 单独成音节时, 写作 “you”。

Khi vận mẫu “iou” đứng độc lập tạo thành âm tiết, nó được viết thành “you”.

- 先跟读音节, 再大声朗读。

Nghe và nhắc lại âm tiết, sau đó đọc to.

yōu yóu yǒu yòu yóuyǒng lǚyóu péngyou

(4) 韵母 “iou” 在音节里的写法 Cách viết vận mẫu “iou” trong âm tiết

韵母 “iou” 和声母 “m、d、n、l、j、q、x” 相拼时, 写作 “iu”。

韵母 “iou” 和声母 “m、d、n、l、j、q、x” 相拼时, 写作 “iu”。

例如: “miu、diu、niu、liu、jiu、qiu、xiu”。“iu” 的声调要标在 “u” 上。

Khi vận mẫu “iou” ghép với các thanh mẫu “m, d, n, l, j, q, x”, thì vận mẫu này được viết thành “iu”. Ví dụ: “miu, diu, niu, liu, jiu, qiu, xiu”. Dấu thanh điệu của “iu” phải được đặt trên “u”.

- 先跟读音节, 再大声朗读。

Nghe và nhắc lại âm tiết, sau đó đọc to.

miù diū niú liǔ jiù qiū qiú xiǔ

- 看图片, 先跟读音节, 再大声朗读。

Xem hình, nghe và nhắc lại âm tiết, sau đó đọc to.



二、听读练

Nghe, đọc và luyện tập

2-2

1 听录音，写出听到的声母并大声朗读。

Nghe ghi âm, viết ra các thanh mẫu nghe được và đọc to.

_____ ián	_____ ĭn	_____ iǎng
_____ iào	_____ iè	_____ ǐng
_____ ǐ	_____ ù	_____ ià

2 听录音，写出听到的韵母并大声朗读。

Nghe ghi âm, viết ra các vận mẫu nghe được và đọc to.

j _____	x _____	q _____	j _____	q _____
x _____	j _____	x _____	j _____	q _____
x _____	q _____	j _____	x _____	q _____

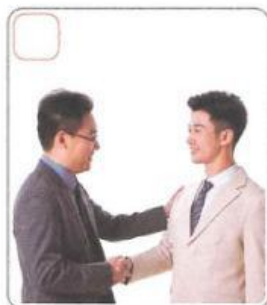
3 听录音，写出听到的声调并大声朗读。

Nghe ghi âm, viết ra các thanh điệu nghe được và đọc to.

xue	jiao	qun	jiu
xin	qing	xia	jia
qu	ji	xiao	jie

4 看图片，选择正确的对话。

Lựa chọn hội thoại phù hợp với hình ảnh.



Lǎoshī, zàijiàn!

1 A: 老师，再见!

Zàijiàn!

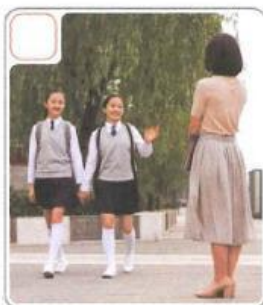
B: 再见!

Hěn gāoxìng rènshi nǐ.

3 A: 很高兴认识你。

Rènshi nǐ wǒ yě hěn gāoxìng.

B: 认识你我也很高兴。



Duìbuqǐ.

2 A: 对不起。

Méi guānxi.

B: 没关系。

Dàjiā hǎo, wǒ jiào Bái Jiāyuè.

4 A: 大家好，我叫白家月。

Bái Jiāyuè, nǐ hǎo.

B: 白家月，你好。

